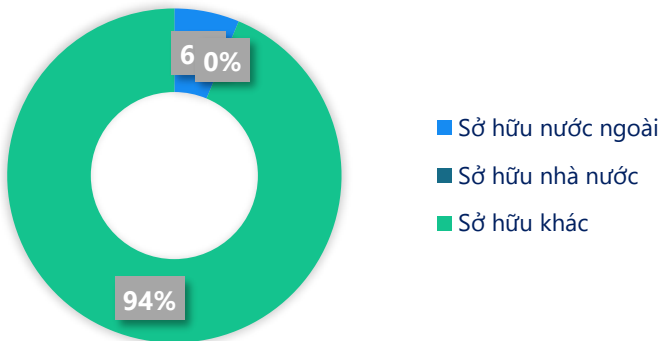


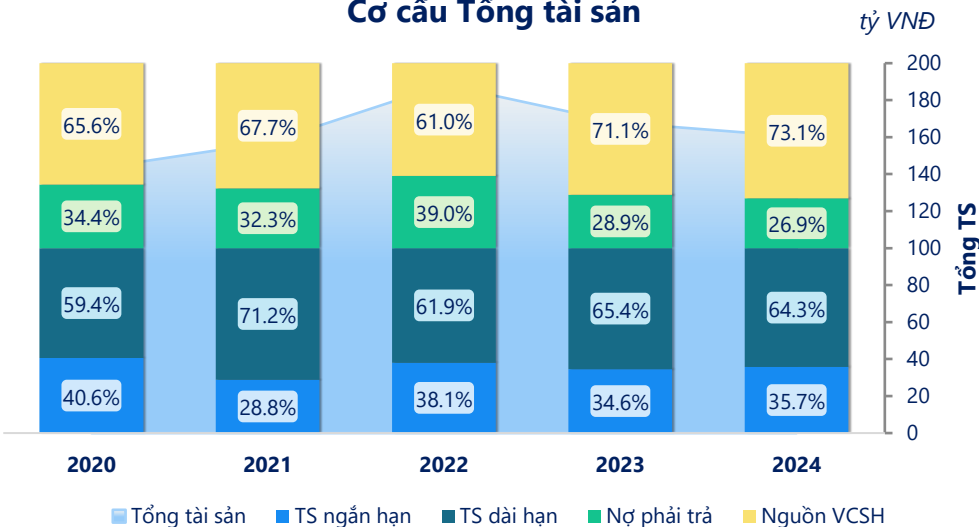
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,545		
SL cổ phiếu LH		9,034,451		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,445		
% sở hữu nước ngoài		6.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		117		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		163		
P/E		9.8		
EPS		1,846		
	YTD	1T	3T	6T
GMX		-5.3%	1.1%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



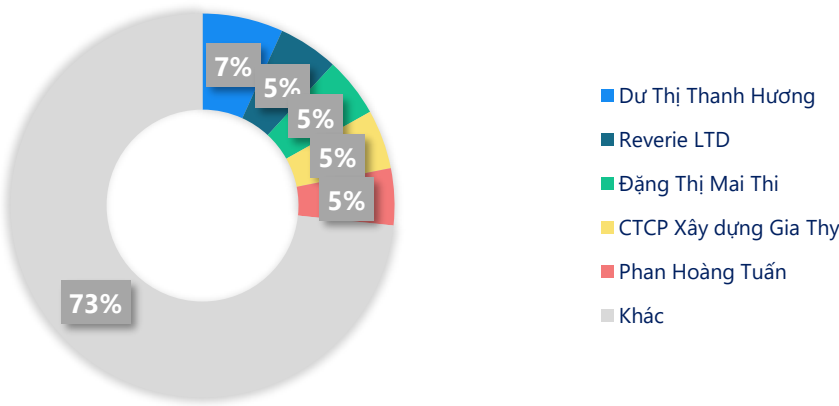
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GMX** năm 2024 đạt **160.3** tỷ đồng, giảm **4.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

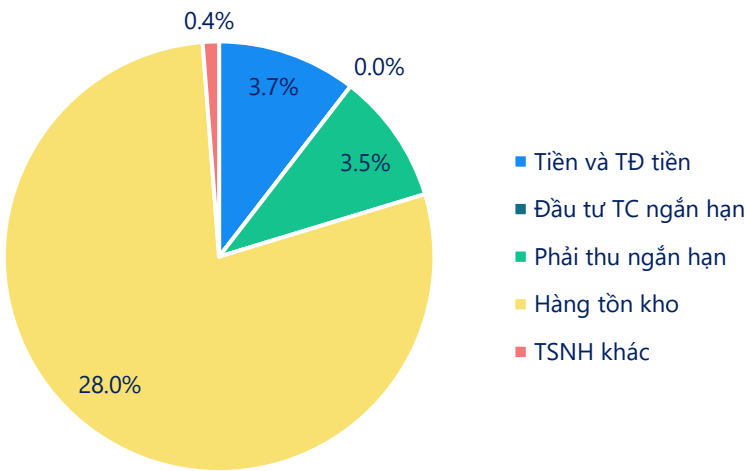
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.29% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Dư Thị Thanh Hương** sở hữu **6.80%**, lớn thứ 2 là Reverie LTD nắm giữ 5.07% và đứng thứ 3 là Đặng Thị Mai Thi nắm giữ 5.01%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

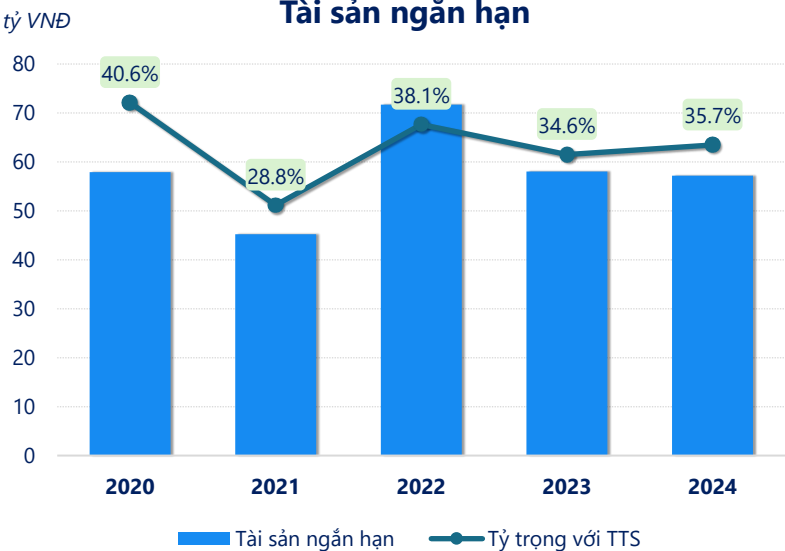


2024

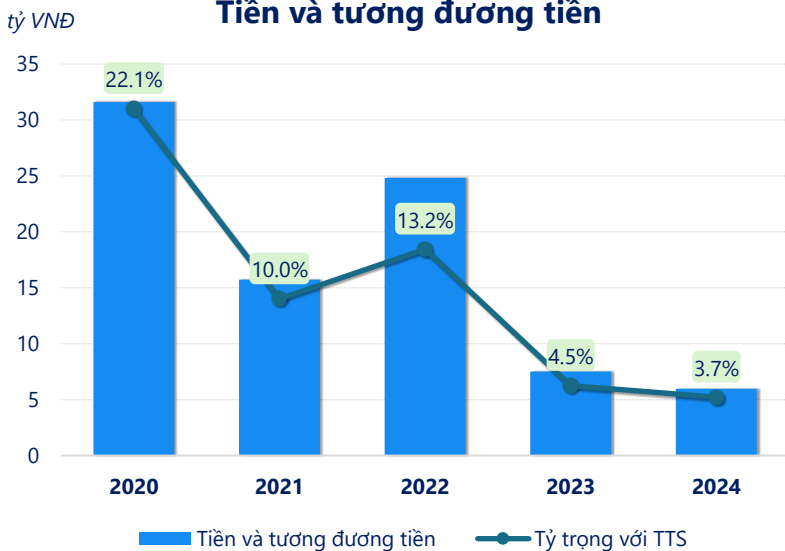
**Tài sản ngắn hạn** của GMX năm 2024 giảm **1.48%** so với năm trước, đạt **57.19** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **35.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

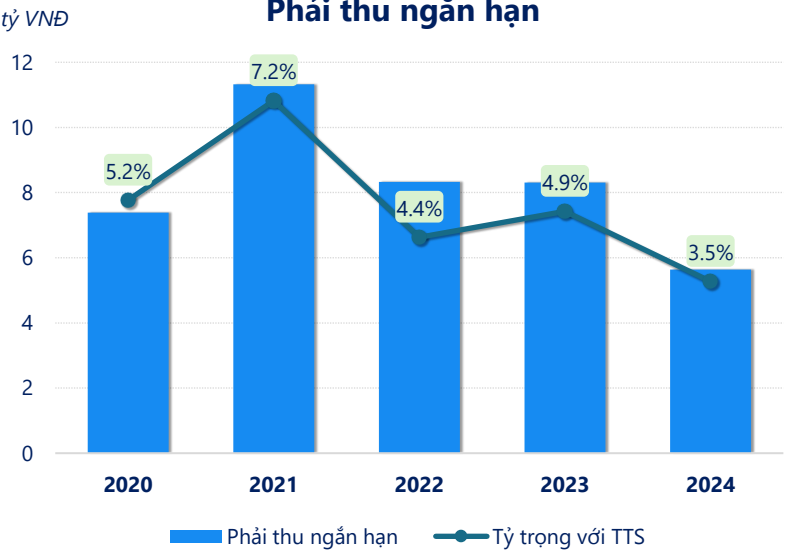
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



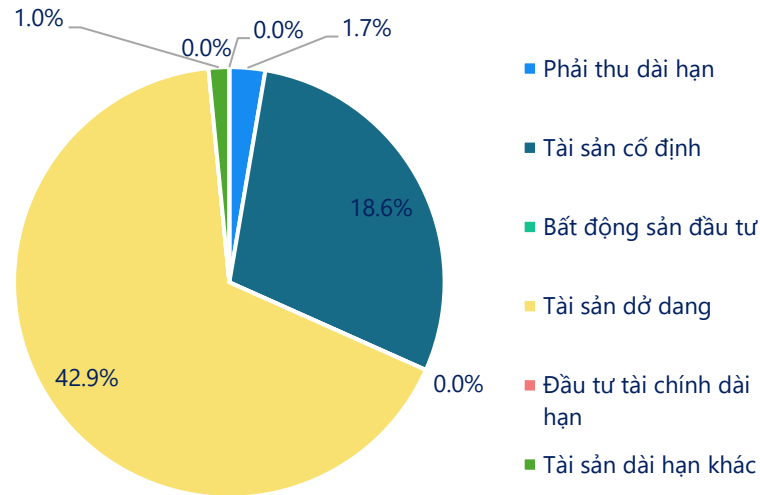
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



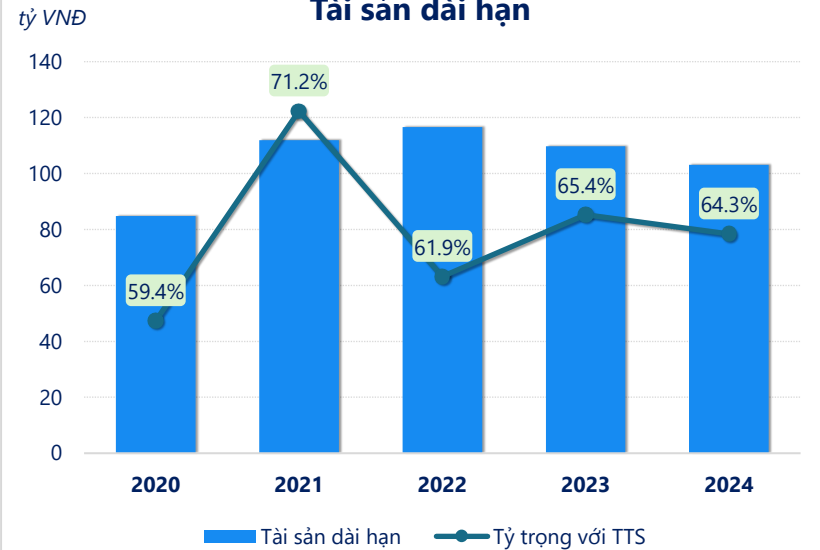
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **103.1** tỷ đồng giảm **6.07%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **64.3%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **42.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.6%.

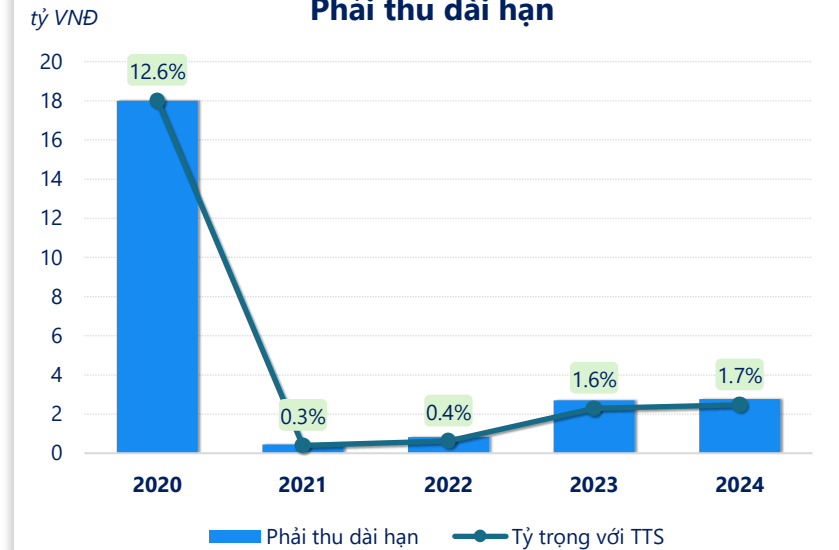
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



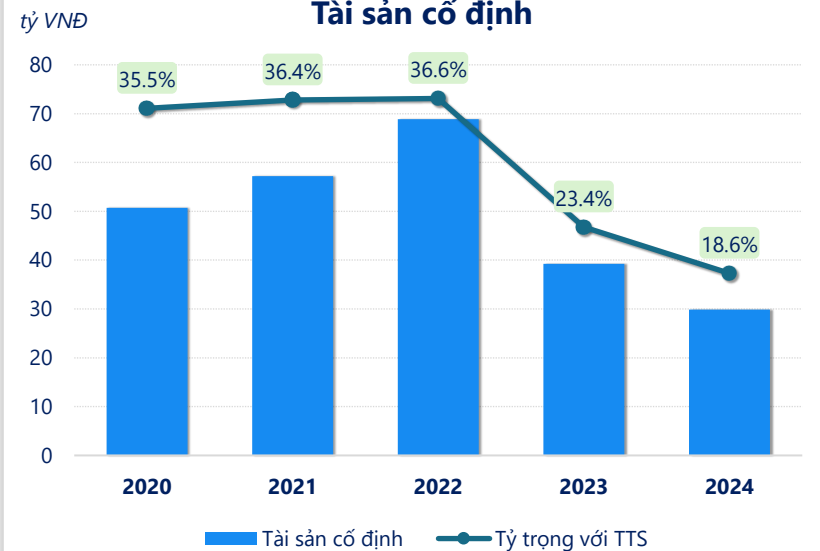
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



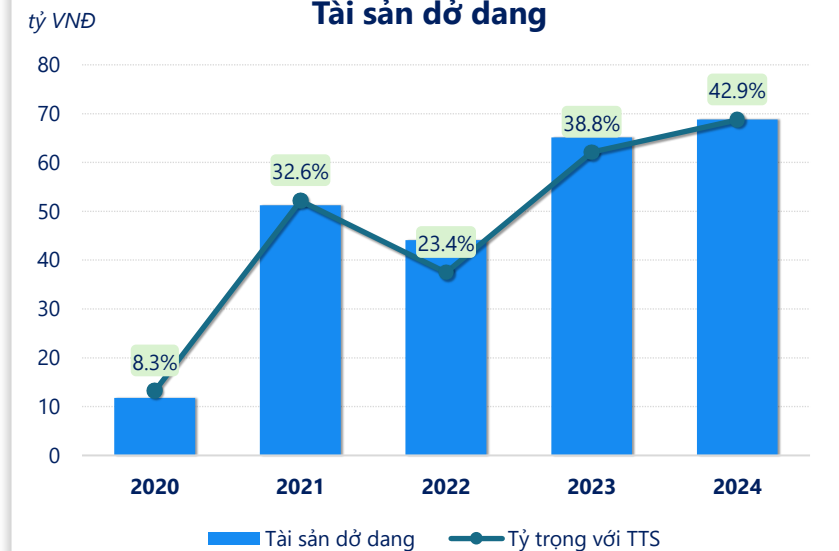
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

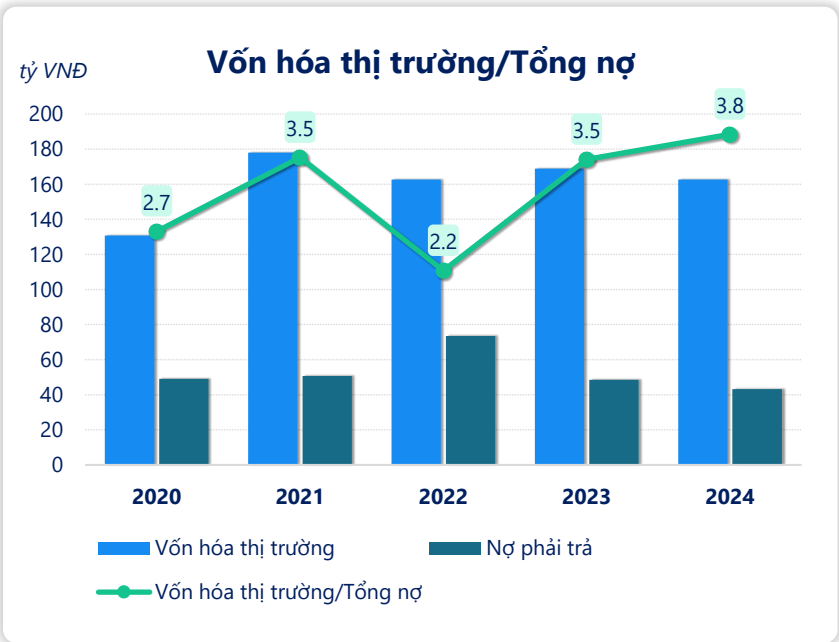
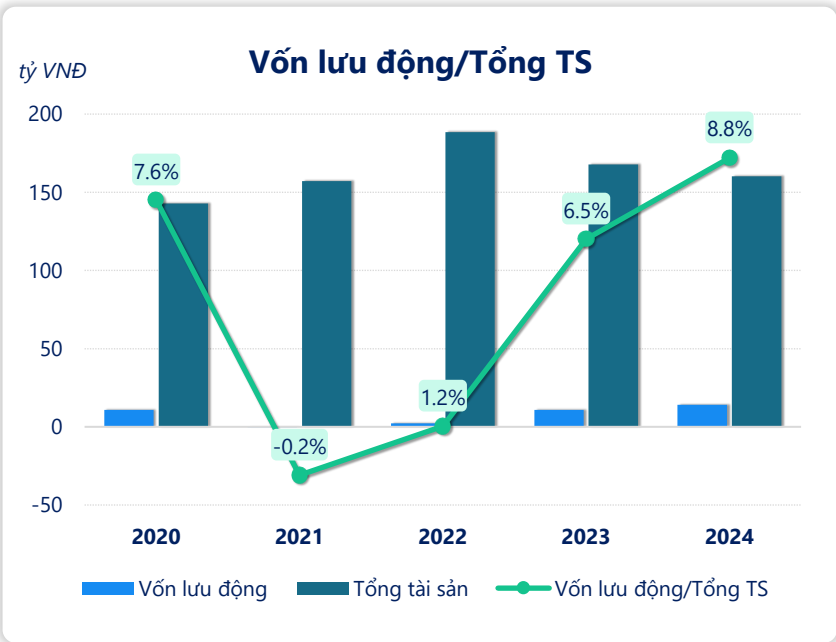
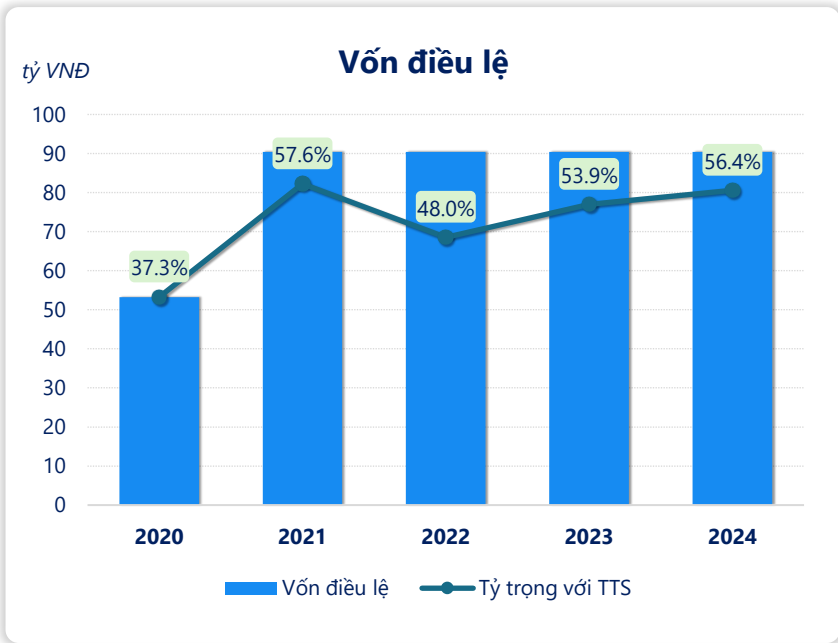
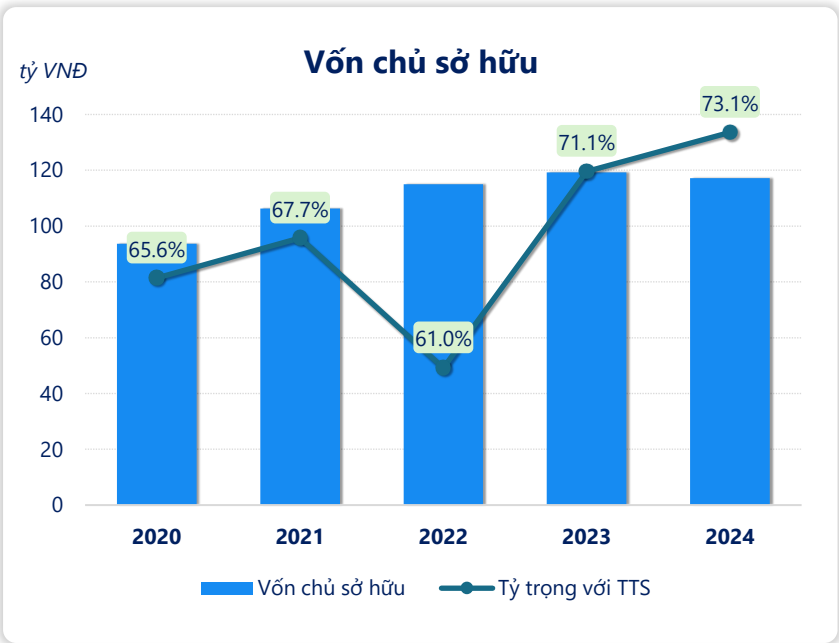


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>160</b>	<b>168</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>57.2</b>	<b>58.0</b>	<b>-1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.98	7.50	-20.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.63	8.30	-32.2%
Hàng tồn kho	44.9	41.8	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.47	47.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>103</b>	<b>110</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	2.77	2.70	2.7%
Tài sản cố định	29.9	39.3	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.8	65.1	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.60	0.66	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>43.1</b>	<b>48.5</b>	<b>-11.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.1</b>	<b>47.2</b>	<b>-8.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.21	11.6	-46.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	11.4	59.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.34</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>117</b>	<b>119</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>117</b>	<b>119</b>	<b>-1.8%</b>
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>265</b>	<b>214</b>	<b>287</b>	<b>193</b>	<b>165</b>
Giá vốn hàng bán	182	147	180	129	112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>83.2</b>	<b>67.2</b>	<b>107</b>	<b>64.3</b>	<b>52.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.29	0.38	0.58	0.23	0.12
Chi phí TC	0.21	0.90	0.53	0.75	0.93
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.21</b>	<b>0.90</b>	<b>0.53</b>	<b>0.75</b>	<b>0.93</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.0	25.4	32.7	19.6	16.9
Chi phí QLDN	14.2	12.0	18.1	14.0	13.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.1</b>	<b>29.3</b>	<b>56.4</b>	<b>30.2</b>	<b>21.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.74	0.11	-1.42	-0.39	-0.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.3</b>	<b>29.4</b>	<b>55.0</b>	<b>29.8</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.1</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.1</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.4	26.2	44.7	32.7	74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.60	-49.5	-4.10	-1.10	0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	7.45	-31.5	-49.0	-77.0
Tiền đầu kỳ	16.2	31.6	15.7	24.8	7.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.4</b>	<b>-15.9</b>	<b>9.11</b>	<b>-17.3</b>	<b>-1.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	15.7	24.8	7.50	5.98